

Số: **2471** /TCBC-BTPHà Nội, ngày **10** tháng **7** năm 2020**THÔNG CÁO BÁO CHÍ****Văn bản quy phạm pháp luật do Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ ban hành trong tháng 6 năm 2020**

Thực hiện khoản 2, khoản 3 Điều 12 Luật phổ biến, giáo dục pháp luật, Bộ Tư pháp ra Thông cáo báo chí về văn bản quy phạm pháp luật do Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ ban hành trong tháng 6 năm 2020 như sau:

I. SỐ LƯỢNG VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT ĐƯỢC BAN HÀNH

Trong tháng 6 năm 2020, Chính phủ và Thủ tướng Chính phủ đã ban hành 14 văn bản quy phạm pháp luật, gồm 12 Nghị định của Chính phủ và 02 Quyết định của Thủ tướng Chính phủ. Cụ thể:

Các Nghị định của Chính phủ:

1. Nghị định số 62/2020/NĐ-CP ngày 01 tháng 6 năm 2020 của Chính phủ về vị trí việc làm và biên chế công chức;
2. Nghị định số 63/2020/NĐ-CP ngày 08 tháng 6 năm 2020 của Chính phủ quy định về công nghiệp an ninh;
3. Nghị định số 64/2020/NĐ-CP ngày 10 tháng 6 năm 2020 của Chính phủ hướng dẫn việc thực hiện cơ chế tạm quản theo Công ước Istanbul;
4. Nghị định số 65/2020/NĐ-CP ngày 10 tháng 6 năm 2020 của Chính phủ quy định về tổ chức quản lý và các chế độ đối với người lưu trú tại cơ sở lưu trú trong thời gian chờ xuất cảnh;
5. Nghị định số 66/2020/NĐ-CP ngày 11 tháng 6 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 68/2017/NĐ-CP ngày 25 tháng 5 năm 2017 của Chính phủ về quản lý, phát triển cụm công nghiệp;
6. Nghị định số 67/2020/NĐ-CP ngày 15 tháng 6 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 68/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định về điều kiện kinh doanh hàng miễn thuế, kho bãi, địa điểm làm thủ tục hải quan, tập kết, kiểm tra, giám sát hải quan;
7. Nghị định số 68/2020/NĐ-CP ngày 24 tháng 6 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 8 Nghị định số 20/2017/NĐ-CP ngày 24 tháng 02 năm 2017 của Chính phủ quy định về quản lý thuế đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết;

8. Nghị định số 69/2020/NĐ-CP ngày 24 tháng 6 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2016/NĐ-CP ngày 25 tháng 01 năm 2016 của Chính phủ quy định số lượng Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân và quy trình, thủ tục bầu, từ chức, miễn nhiệm, bãi nhiệm, điều động, cách chức thành viên Ủy ban nhân dân;

9. Nghị định số 70/2020/NĐ-CP ngày 28 tháng 6 năm 2020 của Chính phủ quy định mức thu lệ phí trước bạ đối với ô tô sản xuất, lắp ráp trong nước đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2020;

10. Nghị định số 71/2020/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2020 của Chính phủ quy định lộ trình thực hiện nâng trình độ chuẩn được đào tạo của giáo viên mầm non, tiểu học, trung học cơ sở;

11. Nghị định số 72/2020/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Dân quân tự vệ về tổ chức xây dựng lực lượng và chế độ, chính sách đối với Dân quân tự vệ;

12. Nghị định số 73/2020/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2020 của Chính phủ quy định việc kiểm soát xuất nhập cảnh đối với người đi trên phương tiện quốc phòng, an ninh ra, vào lãnh thổ Việt Nam để thực hiện nhiệm vụ quốc phòng, an ninh.

Các Quyết định của Thủ tướng Chính phủ:

1. Quyết định số 18/2020/QĐ-TTg ngày 10 tháng 6 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ thiết lập khu vực cấm bay, khu vực hạn chế bay đối với tàu bay không người lái và các phương tiện bay siêu nhẹ;

2. Quyết định số 19/2020/QĐ-TTg ngày 17 tháng 6 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ về việc thu phí dịch vụ sử dụng đường bộ theo hình thức điện tử không dừng.

II. HIỆU LỰC THI HÀNH, SỰ CẦN THIẾT, MỤC ĐÍCH BAN HÀNH VÀ NỘI DUNG CHỦ YẾU CỦA CÁC VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

1. Nghị định số 62/2020/NĐ-CP ngày 01 tháng 6 năm 2020 của Chính phủ về vị trí việc làm và biên chế công chức

a) Hiệu lực thi hành: Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 20 tháng 7 năm 2020.

Nghị định này thay thế Nghị định số 36/2013/NĐ-CP ngày 22 tháng 4 năm 2013 của Chính phủ về vị trí việc làm và cơ cấu ngạch công chức; Nghị định số 21/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 3 năm 2010 của Chính phủ về quản lý biên chế công chức và Nghị định số 110/2015/NĐ-CP ngày 29 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số

21/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 3 năm 2010 của Chính phủ về quản lý biên chế công chức.

Chậm nhất đến hết ngày 31 tháng 10 năm 2020, các bộ quản lý ngành, lĩnh vực phải ban hành văn bản hướng dẫn về vị trí việc làm đối với công chức nghiệp vụ chuyên ngành được giao quản lý từ trung ương đến địa phương, định mức biên chế công chức trong cơ quan, tổ chức thuộc ngành, lĩnh vực được giao quản lý; Bộ trưởng Bộ Nội vụ ban hành hướng dẫn cụ thể việc xác định cơ cấu ngạch công chức.

Chậm nhất đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2020, các bộ, ngành, địa phương phải hoàn thiện và ban hành quyết định vị trí việc làm của cơ quan, tổ chức thuộc phạm vi quản lý để thay thế các quyết định của Bộ trưởng Bộ Nội vụ phê duyệt danh mục vị trí việc làm của bộ, ngành, địa phương.

b) Sự cần thiết, mục đích ban hành: Nghị định được ban hành nhằm khắc phục những hạn chế, vướng mắc trong thực tiễn triển khai thi hành Nghị định số 36/2013/NĐ-CP ngày 22 tháng 4 năm 2013 của Chính phủ về vị trí việc làm và cơ cấu ngạch công chức; Nghị định số 21/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 3 năm 2010 của Chính phủ về quản lý biên chế công chức và Nghị định số 110/2015/NĐ-CP ngày 29 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 21/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 3 năm 2010 của Chính phủ về quản lý biên chế công chức.

c) Nội dung chủ yếu: Nghị định gồm 05 chương, 21 điều quy định về vị trí việc làm và biên chế công chức, cụ thể: (1) Quy định chung về: Nguyên tắc xác định vị trí việc làm và quản lý biên chế công chức; Căn cứ xác định vị trí việc làm, biên chế công chức và cơ cấu ngạch công chức; (2) Vị trí việc làm và cơ cấu ngạch công chức; (3) Biên chế công chức; (4) Trách nhiệm, thẩm quyền quản lý, quyết định vị trí việc làm, cơ cấu ngạch công chức và biên chế công chức; (5) Điều khoản thi hành.

Nghị định này áp dụng đối với: (1) Bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, tổ chức do Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ thành lập mà không phải là đơn vị sự nghiệp công lập; (2) Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

Ban hành kèm theo Nghị định này 06 Phụ lục, gồm: (1) Kế hoạch biên chế công chức hằng năm trong cơ quan, tổ chức hành chính (của các Bộ, ngành); (2) Kế hoạch biên chế công chức hằng năm trong cơ quan, tổ chức hành chính (của các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương); (3) Thống kê, tổng hợp việc sử dụng biên chế công chức trong cơ quan, tổ chức hành chính năm báo cáo (của các Bộ, ngành); (4) Thống kê, tổng hợp việc sử dụng biên chế công chức trong cơ quan, tổ chức hành chính năm báo cáo (của các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương); (5) Tổng hợp số lượng vị trí việc làm đến 31 tháng 12 năm ... (của

các Bộ, ngành); (6) Tổng hợp số lượng vị trí việc làm đến 31 tháng 12 năm ... (của các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương).

2. Nghị định số 63/2020/NĐ-CP ngày 08 tháng 6 năm 2020 của Chính phủ quy định về công nghiệp an ninh

a) Hiệu lực thi hành: Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 8 năm 2020.

b) Sự cần thiết, mục đích ban hành: Nghị định được ban hành nhằm thực hiện nhiệm vụ Chính phủ được giao quy định chi tiết thi hành Điều 34 Luật Công an nhân dân (có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2019) về công nghiệp an ninh.

c) Nội dung chủ yếu: Nghị định gồm 05 chương, 23 điều quy định về công nghiệp an ninh, cụ thể: (1) Quy định chung về: Nguyên tắc xây dựng, phát triển công nghiệp an ninh; Tiêu chí sản phẩm công nghiệp an ninh và danh mục sản phẩm công nghiệp an ninh; Các hành vi bị nghiêm cấm; (2) Tổ chức và hoạt động công nghiệp an ninh; (3) Chính sách, cơ chế đặc thù và chương trình, kế hoạch xây dựng, phát triển công nghiệp an ninh; (4) Trách nhiệm quản lý nhà nước và thực hiện nhiệm vụ phát triển công nghiệp an ninh; (5) Điều khoản thi hành.

Nghị định này áp dụng đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân Việt Nam, tổ chức, cá nhân nước ngoài tham gia các hoạt động liên quan đến công nghiệp an ninh của Việt Nam.

Ban hành kèm theo Nghị định này Phụ lục Danh mục sản phẩm công nghiệp an ninh.

3. Nghị định số 64/2020/NĐ-CP ngày 10 tháng 6 năm 2020 của Chính phủ hướng dẫn việc thực hiện cơ chế tạm quản theo Công ước Istanbul

a) Hiệu lực thi hành: Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 30 tháng 7 năm 2020.

b) Sự cần thiết, mục đích ban hành: Nghị định được ban hành nhằm thực hiện cam kết quốc tế, tạo cơ sở pháp lý cho việc triển khai cơ chế tạm quản. Đơn giản hóa thủ tục, áp dụng biện pháp nghiệp vụ hải quan tiên tiến, phù hợp với xu hướng phát triển giao lưu thương mại của Việt Nam khi gia nhập sâu hơn vào thị trường quốc tế. Đồng thời, đảm bảo tính hợp hiến, hợp pháp, tính đồng bộ, thống nhất của hệ thống pháp luật, đáp ứng yêu cầu hội nhập.

c) Nội dung chủ yếu: Nghị định gồm 08 chương, 26 điều hướng dẫn việc thực hiện cơ chế tạm quản theo Công ước Istanbul, cụ thể: (1) Tạm quản hàng hóa; (2) Thủ tục cấp sổ ATA, hoàn trả sổ ATA; (3) Thủ tục hải quan; (4) Bảo

đảm hàng hóa tạm quản; (5) Miễn thuế, giảm thuế và quản lý thuế đối với hàng hóa tạm quản; (6) Quản lý khoản đảm bảo quốc gia; (7) Tổ chức thực hiện.

Nghị định này áp dụng đối với: (1) Tổ chức, cá nhân thực hiện tạm quản hàng hoá theo quy định tại Nghị định này; (2) Cơ quan hải quan, công chức hải quan; (3) Cơ quan bảo đảm; (4) Tổ chức, cá nhân có quyền và nghĩa vụ liên quan, các cơ quan, tổ chức khác phối hợp quản lý hàng hóa tạm quản quy định tại Nghị định này.

Ban hành kèm theo Nghị định này 03 Phụ lục, gồm: (1) Sổ tạm quản; (2) Chỉ tiêu thông tin sổ ATA; (3) Các mẫu: Đăng ký mẫu chữ ký và mẫu con dấu của doanh nghiệp; Đơn đề nghị cấp sổ tạm quản (sổ ATA), sổ tạm quản thay thế (sổ ATA thay thế); Giấy ủy quyền.

4. Nghị định số 65/2020/NĐ-CP ngày 10 tháng 6 năm 2020 của Chính phủ quy định về tổ chức quản lý và các chế độ đối với người lưu trú tại cơ sở lưu trú trong thời gian chờ xuất cảnh

a) Hiệu lực thi hành: Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 15 tháng 6 năm 2020.

Thay thế Nghị định số 09/2012/NĐ-CP ngày 17 tháng 02 năm 2012 của Chính phủ quy định về tổ chức quản lý và các chế độ đối với người lưu trú trong thời gian chờ xuất cảnh theo quy định của Luật Thi hành án hình sự.

Bãi bỏ Điều 31 Nghị định số 112/2013/NĐ-CP ngày 02 tháng 10 năm 2013 của Chính phủ quy định hình thức xử phạt trực xuất, biện pháp tạm giữ người, áp giải người vi phạm theo thủ tục hành chính và quản lý người nước ngoài vi phạm pháp luật Việt Nam trong thời gian làm thủ tục trực xuất.

Điều 32 và khoản 1 Điều 33 Nghị định số 112/2013/NĐ-CP ngày 02 tháng 10 năm 2013 của Chính phủ quy định hình thức xử phạt trực xuất, biện pháp tạm giữ người, áp giải người vi phạm theo thủ tục hành chính và quản lý người nước ngoài vi phạm pháp luật Việt Nam trong thời gian làm thủ tục trực xuất không điều chỉnh đối tượng người nước ngoài bị áp dụng hình thức xử phạt vi phạm hành chính là trực xuất lưu trú tại cơ sở lưu trú của Bộ Công an.

b) Sự cần thiết, mục đích ban hành: Nghị định được ban hành nhằm khắc phục những hạn chế, vướng mắc trong thực tiễn triển khai thi hành Nghị định số 09/2012/NĐ-CP ngày 17 tháng 02 năm 2012 của Chính phủ quy định về tổ chức quản lý và các chế độ đối với người lưu trú trong thời gian chờ xuất cảnh theo quy định của Luật Thi hành án hình sự; Nghị định số 112/2013/NĐ-CP ngày 02 tháng 10 năm 2013 của Chính phủ quy định hình thức xử phạt trực xuất, biện pháp tạm giữ người, áp giải người vi phạm theo thủ tục hành chính và quản lý người nước ngoài vi phạm pháp luật Việt Nam trong thời gian làm thủ tục trực xuất.

c) Nội dung chủ yếu: Nghị định gồm 03 chương, 21 điều quy định chi tiết về tổ chức quản lý và các chế độ (bao gồm chế độ ăn, mặc, ở, sinh hoạt, liên lạc, thăm gặp, nhận quà, khám bệnh, chữa bệnh, chi phí mai táng) đối với người chấp hành án phạt trực xuất, người nước ngoài bị áp dụng hình thức xử phạt vi phạm hành chính là trực xuất và người nước ngoài đã chấp hành xong án phạt tù lưu trú tại cơ sở lưu trú của Bộ Công an trong thời gian chờ làm thủ tục xuất cảnh (gọi chung là người lưu trú), cụ thể: (1) Kinh phí thực hiện; (2) Tổ chức quản lý và các chế độ đối với người lưu trú; (3) Điều khoản chuyển tiếp, trách nhiệm thi hành.

Nghị định này áp dụng đối với người lưu trú; cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc tổ chức quản lý, bảo đảm các chế độ đối với người lưu trú. Trong trường hợp điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên có quy định khác thì thực hiện theo quy định của điều ước quốc tế đó.

Ban hành kèm theo Nghị định này Phụ lục các biểu mẫu, gồm: (1) Đơn xin thăm gặp người lưu trú; (2) Đơn xin gặp thân nhân tại phòng riêng; (3) Đơn xin nhận tử thi, hài cốt, tro cốt; (4) Đơn xin thay đổi nơi lưu trú; (5) Đơn đề nghị cho người lưu trú được thay đổi nơi lưu trú.

5. Nghị định số 66/2020/NĐ-CP ngày 11 tháng 6 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 68/2017/NĐ-CP ngày 25 tháng 5 năm 2017 của Chính phủ về quản lý, phát triển cụm công nghiệp

a) Hiệu lực thi hành: Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 8 năm 2020.

b) Sự cần thiết, mục đích ban hành: Nghị định được ban hành nhằm khắc phục những hạn chế, vướng mắc trong thực tiễn triển khai thi hành Nghị định số 68/2017/NĐ-CP ngày 25 tháng 5 năm 2017 của Chính phủ về quản lý, phát triển cụm công nghiệp.

c) Nội dung chủ yếu: Nghị định gồm 04 điều sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 68/2017/NĐ-CP ngày 25 tháng 5 năm 2017 của Chính phủ về quản lý, phát triển cụm công nghiệp, cụ thể: (1) Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng; (2) Giải thích từ ngữ; (3) Phương án phát triển cụm công nghiệp; (4) Xây dựng, tích hợp phương án phát triển cụm công nghiệp vào quy hoạch tỉnh; (5) Cơ sở điều chỉnh phương án phát triển cụm công nghiệp; (6) Nội dung báo cáo điều chỉnh phương án phát triển cụm công nghiệp; (7) Xây dựng, tích hợp điều chỉnh phương án phát triển cụm công nghiệp vào điều chỉnh quy hoạch tỉnh; (8) Điều kiện thành lập, mở rộng cụm công nghiệp; (9) Chủ đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp; (10) Quyền hạn, trách nhiệm của Bộ Công thương; (11) Quyền hạn, trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; (12) Thay đổi từ ngữ; (13) Điều khoản chuyển tiếp.

6. Nghị định số 67/2020/NĐ-CP ngày 15 tháng 6 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 68/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định về điều kiện kinh doanh hàng miễn thuế, kho bãi, địa điểm làm thủ tục hải quan, tập kết, kiểm tra, giám sát hải quan

a) Hiệu lực thi hành: Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 10 tháng 8 năm 2020.

Nghị định này bãi bỏ các quy định tại: điểm c khoản 1 Điều 9, điểm c khoản 1 Điều 13, khoản 3 Điều 19, khoản 3, khoản 4 Điều 25, điểm c khoản 1 Điều 34 Nghị định số 68/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định về điều kiện kinh doanh hàng miễn thuế, kho bãi, địa điểm làm thủ tục hải quan, tập kết, kiểm tra, giám sát hải quan; cụm từ “tập trung như” tại điểm 3 khoản 2 Điều 1 Nghị định số 59/2018/NĐ-CP ngày 20 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ.

b) Sự cần thiết, mục đích ban hành: Nghị định được ban hành nhằm khắc phục những hạn chế, vướng mắc trong thực tiễn triển khai thi hành Nghị định số 68/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định về điều kiện kinh doanh hàng miễn thuế, kho bãi, địa điểm làm thủ tục hải quan, tập kết, kiểm tra, giám sát hải quan.

c) Nội dung chủ yếu: Nghị định gồm 04 điều sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 68/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định về điều kiện kinh doanh hàng miễn thuế, kho bãi, địa điểm làm thủ tục hải quan, tập kết, kiểm tra, giám sát hải quan, cụ thể: (1) Giải thích từ ngữ; (2) Điều kiện cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hàng miễn thuế; (3) Hồ sơ cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hàng miễn thuế; (4) Tạm dừng hoạt động kinh doanh hàng miễn thuế; (5) Thu hồi giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hàng miễn thuế; (6) Điều kiện công nhận kho ngoại quan; (7) Hồ sơ công nhận kho ngoại quan; (8) Tạm dừng hoạt động kho ngoại quan; (9) Điều kiện công nhận địa điểm thu gom hàng lẻ; (10) Hồ sơ công nhận địa điểm thu gom hàng lẻ; (11) Điều kiện kiểm tra, giám sát kho xăng dầu; (12) Hồ sơ xác nhận đủ điều kiện kiểm tra, giám sát của cơ quan hải quan; (13) Điều kiện công nhận kho hàng không kéo dài; (14) Hồ sơ công nhận kho hàng không kéo dài; (15) Điều kiện công nhận địa điểm làm thủ tục hải quan tại cảng xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa được thành lập trong nội địa; (16) Hồ sơ công nhận địa điểm làm thủ tục hải quan tại cảng xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa được thành lập trong nội địa; (17) Chấm dứt hoạt động địa điểm làm thủ tục hải quan tại cảng cạn; (18) Điều kiện công nhận địa điểm tập kết, kiểm tra, giám sát hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu tập trung; địa điểm tập kết, kiểm tra, giám sát hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu ở khu vực biên giới; địa điểm tập kết, kiểm tra, giám

sát tập trung đối với hàng buro chính, chuyên phát nhanh; (19) Hồ sơ và trình tự công nhận địa điểm tập kết, kiểm tra, giám sát hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu tập trung; địa điểm tập kết, kiểm tra, giám sát hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu ở khu vực biên giới; địa điểm tập kết, kiểm tra, giám sát tập trung đối với hàng buro chính, chuyên phát nhanh; (20) Trình tự mở rộng, thu hẹp, di chuyển, đổi tên, chuyển quyền sở hữu, tạm dừng, chấm dứt hoạt động địa điểm tập kết, kiểm tra, giám sát hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu tập trung; địa điểm tập kết, kiểm tra, giám sát hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu ở khu vực biên giới; địa điểm tập kết, kiểm tra, giám sát tập trung đối với hàng buro chính, chuyên phát nhanh; kho bảo thuế; (21) Công nhận kho, bãi, địa điểm trong khu vực cảng biển, cảng thủy nội địa, cảng hàng không quốc tế, ga đường sắt liên vận quốc tế đủ điều kiện tập kết, kiểm tra, giám sát hải quan.

Ban hành kèm theo Nghị định này Phụ lục sửa đổi, bổ sung mẫu quản lý hải quan đối với hoạt động kinh doanh hàng miễn thuế, kho bãi, địa điểm làm thủ tục hải quan, tập kết, kiểm tra, giám sát hải quan, gồm: (1) Đơn đề nghị cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hàng miễn thuế; công nhận, xác nhận/mở rộng/thu hẹp/di chuyển/chuyển quyền sở hữu/tạm dừng, chấm dứt hoạt động kinh doanh hàng miễn thuế, kho bãi, địa điểm làm thủ tục hải quan, tập kết, kiểm tra, giám sát hải quan; (2) Thông báo hoạt động trở lại cửa hàng hàng miễn thuế; công nhận, xác nhận kho bãi, địa điểm làm thủ tục hải quan, tập kết, kiểm tra, giám sát hải quan; (3) Văn bản đề nghị cấp mã kho đối với địa điểm thu gom hàng lẻ của doanh nghiệp kinh doanh địa điểm thu gom hàng lẻ đồng thời là chủ doanh nghiệp kinh doanh cảng; (4) Biên bản xác nhận lượng hàng tồn tại cửa hàng miễn thuế, kho bãi, địa điểm của cơ quan hải quan với doanh nghiệp kinh doanh cửa hàng miễn, kho bãi, địa điểm; (5) Thông báo về việc chấm dứt hoạt động kinh doanh hàng miễn thuế.

7. Nghị định số 68/2020/NĐ-CP ngày 24 tháng 6 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 8 Nghị định số 20/2017/NĐ-CP ngày 24 tháng 02 năm 2017 của Chính phủ quy định về quản lý thuế đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết

a) Hiệu lực thi hành: Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 24 tháng 6 năm 2020 và áp dụng từ kỳ tính thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2019.

Đối với kỳ tính thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2017, 2018, các trường hợp thuộc đối tượng áp dụng theo quy định tại khoản 3 Điều 8 Nghị định số 20/2017/NĐ-CP ngày 24 tháng 02 năm 2017 thì được áp dụng điểm a khoản 3 Điều 8 Nghị định số 20/2017/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại Điều 1 Nghị định này, cụ thể như sau:

a) Người nộp thuế được khai bổ sung hồ sơ khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2017; năm 2018 để xác định chi phí lãi vay, số thuế thu nhập

doanh nghiệp phải nộp tương ứng (nếu có) và nộp cho cơ quan thuế quản lý trực tiếp trước ngày 01 tháng 01 năm 2021. Cơ quan thuế quản lý trực tiếp có trách nhiệm thực hiện công tác quản lý thuế, kiểm tra hồ sơ khai thuế tại trụ sở cơ quan thuế theo quy định tại Luật Quản lý thuế và các văn bản hướng dẫn thi hành. Trường hợp sau khi khai bổ sung, số thuế thu nhập doanh nghiệp giảm thì sẽ được giảm số tiền chậm nộp tương ứng (nếu có).

b) Trường hợp người nộp thuế có số tiền thuế thu nhập doanh nghiệp, tiền chậm nộp đã nộp ngân sách nhà nước lớn hơn số tiền thuế thu nhập doanh nghiệp, tiền chậm nộp đã xác định lại thì phần chênh lệch được bù trừ vào số thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm 2020. Trường hợp số thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm 2020 không đủ bù trừ hết thì phần còn lại được bù trừ vào thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong các năm tiếp theo nhưng tối đa không quá 05 năm kể từ năm 2020. Kết thúc thời hạn trên, không xử lý số thuế còn lại chưa bù trừ hết.

c) Trường hợp cơ quan thuế hoặc cơ quan nhà nước có thẩm quyền đã thực hiện thanh tra, kiểm tra và đã có kết luận thanh tra, kiểm tra, quyết định xử lý theo quy định của Luật Quản lý thuế, người nộp thuế đề nghị cơ quan thuế quản lý trực tiếp xác định lại số thuế phải nộp. Căn cứ vào đề nghị của người nộp thuế và các hồ sơ, tài liệu có liên quan, cơ quan thuế xác định lại số thuế phải nộp, tiền chậm nộp tương ứng để thực hiện bù trừ phần chênh lệch theo quy định tại điểm b khoản này. Việc xác định lại số thuế phải nộp được thực hiện tại trụ sở cơ quan quản lý thuế, không thực hiện thanh tra, kiểm tra lại tại trụ sở người nộp thuế, không thực hiện điều chỉnh lại kết luận và quyết định thanh tra, kiểm tra năm 2017, 2018. Trường hợp đã xử phạt vi phạm hành chính về thuế hoặc đang giải quyết theo trình tự khiếu nại thì không điều chỉnh lại số tiền phạt vi phạm hành chính về thuế.

Mẫu số 01 Thông tin về quan hệ liên kết và giao dịch liên kết tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này thay thế Mẫu số 01 Thông tin về quan hệ liên kết và giao dịch liên kết tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 20/2017/NĐ-CP ngày 24 tháng 02 năm 2017 của Chính phủ quy định về quản lý thuế đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết.

b) Sự cần thiết, mục đích ban hành: Nghị định được ban hành nhằm khắc phục những hạn chế, vướng mắc trong thực tiễn triển khai thi hành khoản 3 Điều 8 Nghị định số 20/2017/NĐ-CP ngày 24 tháng 02 năm 2017 của Chính phủ quy định về quản lý thuế đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết.

c) Nội dung chủ yếu: Nghị định gồm 02 điều sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 8 Nghị định số 20/2017/NĐ-CP ngày 24 tháng 02 năm 2017 của Chính phủ quy định về quản lý thuế đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết. Theo Nghị định, Tổng chi phí lãi vay được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế thu nhập

doanh nghiệp đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết: (1) Tổng chi phí lãi vay (sau khi trừ lãi tiền gửi và lãi cho vay) phát sinh trong kỳ được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp không vượt quá 30% của tổng lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trong kỳ cộng chi phí lãi vay (sau khi trừ lãi tiền gửi và lãi cho vay) phát sinh trong kỳ cộng chi phí khấu hao phát sinh trong kỳ; (2) Phần chi phí lãi vay không được trừ theo quy định tại điểm a khoản này được chuyển sang kỳ tính thuế tiếp theo khi xác định tổng chi phí lãi vay được trừ trong trường hợp tổng chi phí lãi vay phát sinh được trừ của kỳ tính thuế tiếp theo thấp hơn mức quy định tại điểm a khoản này. Thời gian chuyển chi phí lãi vay tính liên tục không quá 05 năm kể từ năm tiếp sau năm phát sinh chi phí lãi vay không được trừ; (3) Quy định tại điểm a khoản này không áp dụng với các khoản vay của người nộp thuế là tổ chức tín dụng theo Luật Các tổ chức tín dụng; tổ chức kinh doanh bảo hiểm theo Luật Kinh doanh bảo hiểm; các khoản vay vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA), vay ưu đãi của Chính phủ thực hiện theo phương thức Chính phủ đi vay nước ngoài cho các doanh nghiệp vay lại; các khoản vay thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia (chương trình nông thôn mới và giảm nghèo bền vững); các khoản vay đầu tư chương trình, dự án thực hiện chính sách phúc lợi xã hội của Nhà nước (nhà ở tái định cư, nhà ở công nhân, sinh viên và dự án phúc lợi công cộng khác); (4) Người nộp thuế kê khai tỷ lệ chi phí lãi vay trong kỳ tính thuế theo Mẫu số 01 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

Ban hành kèm theo Nghị định này Phụ lục Thông tin về quan hệ liên kết và giao dịch liên kết.

8. Nghị định số 69/2020/NĐ-CP ngày 24 tháng 6 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2016/NĐ-CP ngày 25 tháng 01 năm 2016 của Chính phủ quy định số lượng Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân và quy trình, thủ tục bầu, từ chức, miễn nhiệm, bãi nhiệm, điều động, cách chức thành viên Ủy ban nhân dân

a) Hiệu lực thi hành: Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2020.

b) Sự cần thiết, mục đích ban hành: Nghị định được ban hành nhằm khắc phục những hạn chế, vướng mắc trong thực tiễn triển khai thi hành Nghị định số 08/2016/NĐ-CP ngày 25 tháng 01 năm 2016 của Chính phủ quy định số lượng Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân và quy trình, thủ tục bầu, từ chức, miễn nhiệm, bãi nhiệm, điều động, cách chức thành viên Ủy ban nhân dân.

c) Nội dung chủ yếu: Nghị định gồm 04 điều sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2016/NĐ-CP ngày 25 tháng 01 năm 2016 của Chính phủ quy định số lượng Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân và quy trình, thủ tục bầu, từ chức, miễn nhiệm, bãi nhiệm, điều động, cách chức thành viên Ủy ban nhân

dân, cụ thể: (1) Phạm vi điều chỉnh; (2) Số lượng tối đa Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân ở các đơn vị hành chính. Theo Nghị định, đối với đơn vị hành chính ở nông thôn: Xã loại I, loại II có không quá 02 Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân; xã loại III có 01 Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân; Đối với đơn vị hành chính ở đô thị: Phường, thị trấn loại I, loại II có không quá 02 Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân; phường, thị trấn loại III có 01 Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân.

9. Nghị định số 70/2020/NĐ-CP ngày 28 tháng 6 năm 2020 của Chính phủ quy định mức thu lệ phí trước bạ đối với ô tô sản xuất, lắp ráp trong nước đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2020

a) Hiệu lực thi hành: Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 28 tháng 6 năm 2020 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2020.

b) Sự cần thiết, mục đích ban hành: Nghị định được ban hành nhằm thực hiện chủ trương, chính sách của Chính phủ giảm 50% lệ phí trước bạ khi đăng ký ô tô sản xuất hoặc lắp ráp trong nước tới hết năm 2020 nhằm kích thích tiêu dùng trong nước theo Nghị quyết số 84/NQ-CP ngày 29/5/2020 của Chính phủ về các nhiệm vụ, giải pháp tiếp tục tháo gỡ khó khăn cho sản xuất kinh doanh, thúc đẩy giải ngân vốn đầu tư công và đảm bảo trật tự an toàn xã hội trong bối cảnh đại dịch Covid-19.

c) Nội dung chủ yếu: Nghị định gồm 02 điều quy định mức thu lệ phí trước bạ đối với ô tô sản xuất, lắp ráp trong nước đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2020, theo đó, mức thu lệ phí trước bạ lần đầu đối với ô tô, rơ moóc hoặc sơ mi rơ moóc được kéo bởi ô tô và các loại xe tương tự được sản xuất, lắp ráp trong nước được thực hiện như sau: (1) Từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2020: Mức thu lệ phí trước bạ bằng 50% mức thu quy định tại Nghị định số 20/2019/NĐ-CP ngày 21 tháng 02 năm 2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 140/2016/NĐ-CP ngày 10 tháng 10 năm 2016 của Chính phủ về lệ phí trước bạ và các Nghị quyết hiện hành của Hội đồng nhân dân hoặc Quyết định hiện hành của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương về mức thu lệ phí trước bạ tại địa phương; (2) Từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 trở đi: Mức thu lệ phí trước bạ tiếp tục thực hiện theo quy định tại Nghị định số 20/2019/NĐ-CP ngày 21 tháng 02 năm 2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 140/2016/NĐ-CP ngày 10 tháng 10 năm 2016 của Chính phủ về lệ phí trước bạ và các Nghị quyết hiện hành của Hội đồng nhân dân hoặc Quyết định hiện hành của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương về mức thu lệ phí trước bạ tại địa phương.

10. Nghị định số 71/2020/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2020 của Chính phủ quy định lộ trình thực hiện nâng trình độ chuẩn được đào tạo của giáo viên mầm non, tiểu học, trung học cơ sở

a) Hiệu lực thi hành: Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 18 tháng 8 năm 2020.

b) Sự cần thiết, mục đích ban hành: Nghị định được ban hành nhằm hướng dẫn các quy định của Luật giáo dục (có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2020) phù hợp, đồng bộ và thống nhất với các quy định của pháp luật có liên quan; xác định lộ trình cụ thể, phù hợp trong việc đào tạo nâng trình độ chuẩn của giáo viên góp phần thực hiện có kết quả Nghị quyết 29-NQ/TW của Đảng về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, đổi mới giáo dục phổ thông trong thời gian tới.

c) Nội dung chủ yếu: Nghị định gồm 04 chương, 19 điều quy định lộ trình thực hiện nâng trình độ chuẩn được đào tạo của giáo viên mầm non, tiểu học, trung học cơ sở, cụ thể: (1) Quy định chung về: Đối tượng thực hiện nâng trình độ chuẩn được đào tạo; Nguyên tắc thực hiện lộ trình nâng trình độ chuẩn được đào tạo của giáo viên; (2) Nâng trình độ chuẩn được đào tạo của giáo viên mầm non, tiểu học, trung học cơ sở; (3) Tổ chức thực hiện; (4) Điều khoản thi hành.

Nghị định này áp dụng đối với: (1) Giáo viên cán bộ quản lý giáo dục (sau đây gọi chung là giáo viên) trong các cơ sở giáo dục công lập dân lập tư thực bao gồm: Cơ sở giáo dục mầm non; trường tiểu học, trường trung học cơ sở, trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp tiểu học hoặc cấp trung học cơ sở, trung tâm giáo dục thường xuyên, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên, trường chuyên biệt, cơ sở giáo dục khác thực hiện chương trình giáo dục phổ thông cấp tiểu học hoặc cấp trung học cơ sở (sau đây gọi chung là cơ sở giáo dục phổ thông); (2) Ủy ban nhân dân tỉnh thành phố trực thuộc trung ương cơ quan chuyên môn trực thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh được ủy quyền giao nhiệm vụ đặt hàng hoặc đấu thầu đào tạo nâng trình độ chuẩn được đào tạo cho giáo viên; (3) Các cơ sở đào tạo giáo viên; cơ quan tổ chức và cá nhân khác có liên quan.

11. Nghị định số 72/2020/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật dân quân tự vệ về tổ chức xây dựng lực lượng và chế độ, chính sách đối với Dân quân tự vệ

a) Hiệu lực thi hành: Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 15 tháng 8 năm 2020.

Nghị định này thay thế Nghị định số 03/2016/NĐ-CP ngày 05 tháng 01 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật dân quân tự vệ.

b) Sự cần thiết, mục đích ban hành: Nghị định được ban hành nhằm thực hiện nhiệm vụ Chính phủ được giao quy định chi tiết một số điều của Luật dân quân tự vệ (có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2020).

c) Nội dung chủ yếu: Nghị định gồm 04 chương, 18 điều quy định chi tiết một số điều của Luật Dân quân tự vệ về tổ chức xây dựng lực lượng và chế độ, chính sách đối với Dân quân tự vệ, cụ thể: (1) Phân cấp quản lý đơn vị dân quân tự vệ; số lượng phó chỉ huy trưởng ban chỉ huy quân sự cấp xã, ban chỉ huy quân sự cơ quan, tổ chức; (2) Bảo đảm trang thiết bị làm việc của ban chỉ huy quân sự cấp xã, ban chỉ huy quân sự cơ quan, tổ chức; chế độ, chính sách đối với dân quân tự vệ; (3) Quy định chuyển tiếp và trách nhiệm thi hành.

Nghị định này áp dụng đối với: (1) Công dân Việt Nam, cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, đơn vị sự nghiệp, tổ chức kinh tế của Việt Nam. (2) Cá nhân, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài cư trú và hoạt động tại Việt Nam liên quan đến Dân quân tự vệ.

Ban hành kèm theo Nghị định này 04 Phụ lục, gồm: (1) Tiêu chuẩn, định mức trang thiết bị làm việc của ban chỉ huy quân sự cấp xã; (2) Trang phục dân quân tự vệ; (3) Mẫu đơn đề nghị thanh toán chi phí khám bệnh, chữa bệnh; (4) Mẫu đơn đề nghị trợ cấp tai nạn, trợ cấp chết.

12. Nghị định số 73/2020/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2020 của Chính phủ quy định việc kiểm soát xuất nhập cảnh đối với người đi trên phương tiện quốc phòng, an ninh ra, vào lãnh thổ Việt Nam để thực hiện nhiệm vụ quốc phòng, an ninh

a) Hiệu lực thi hành: Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2020.

b) Sự cần thiết, mục đích ban hành: Nghị định được ban hành nhằm thực hiện nhiệm vụ Chính phủ được giao quy định chi tiết khoản 3 Điều 35 Luật xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam (có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2020) về việc kiểm soát xuất nhập cảnh đối với người đi trên phương tiện quốc phòng, an ninh ra, vào lãnh thổ Việt Nam để thực hiện nhiệm vụ quốc phòng, an ninh.

c) Nội dung chủ yếu: Nghị định gồm 03 chương, 10 điều quy định việc kiểm soát xuất nhập cảnh đối với người đi trên phương tiện quốc phòng, an ninh ra, vào lãnh thổ Việt Nam để thực hiện nhiệm vụ quốc phòng, an ninh, cụ thể: (1) Nguyên tắc kiểm soát xuất cảnh, nhập cảnh đối với người đi trên phương tiện quốc phòng, an ninh ra, vào lãnh thổ Việt Nam để thực hiện nhiệm vụ quốc phòng, an ninh; (2) Kiểm soát xuất nhập cảnh đối với người đi trên phương tiện quốc phòng, an ninh ra, vào lãnh thổ Việt Nam tham gia tập trận, diễn tập; (3) Kiểm soát xuất nhập cảnh đối với người đi trên phương tiện quốc phòng, an ninh ra, vào lãnh thổ Việt Nam để cứu hộ, cứu nạn, truy bắt người phạm tội; (4) Kiểm soát xuất nhập cảnh đối với người đi trên phương tiện quốc phòng, an ninh ra, vào lãnh thổ Việt Nam để thực hiện nhiệm vụ quốc phòng, an ninh khác; (5) Thẩm quyền quyết định việc kiểm soát xuất nhập cảnh đối với người đi trên

phương tiện quốc phòng, an ninh ra, vào lãnh thổ Việt Nam để thực hiện nhiệm vụ trong trường hợp khẩn cấp; (6) Trách nhiệm thi hành.

Nghị định này áp dụng đối với: (1) Sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp, hạ sĩ quan, binh sĩ, công chức quốc phòng, công nhân quốc phòng, viên chức quốc phòng; người làm việc trong cơ quan, tổ chức thuộc Ban Cơ yếu Chính phủ; lao động hợp đồng đang phục vụ trong các cơ quan, đơn vị thuộc Bộ Quốc phòng; quân nhân dự bị trong thời gian tập trung huấn luyện, diễn tập, kiểm tra sẵn sàng động viên, sẵn sàng chiến đấu; dân quân, tự vệ phối thuộc với Quân đội trong chiến đấu, phục vụ chiến đấu và trong thời gian tập trung huấn luyện; công dân được trưng tập vào phục vụ trong Quân đội; sĩ quan, hạ sĩ quan, chiến sĩ và công nhân Công an nhân dân; (2) Cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.

13. Quyết định số 18/2020/QĐ-TTg ngày 10 tháng 6 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ thiết lập khu vực cấm bay, khu vực hạn chế bay đối với tàu bay không người lái và các phương tiện bay siêu nhẹ

a) Hiệu lực thi hành: Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 10 tháng 6 năm 2020.

b) Sự cần thiết, mục đích ban hành: Quyết định được ban hành nhằm thiết lập khu vực cấm bay, khu vực hạn chế bay đối với tàu bay không người lái và các phương tiện bay siêu nhẹ trong vùng trời Việt Nam.

c) Nội dung chủ yếu: Quyết định gồm 08 điều quy định về thiết lập khu vực cấm bay, khu vực hạn chế bay đối với tàu bay không người lái và các phương tiện bay siêu nhẹ, cụ thể: (1) Khu vực cấm bay; (2) Khu vực hạn chế bay; (3) Trách nhiệm của các bộ, ngành, địa phương; (4) Nguồn kinh phí; (5) Trách nhiệm thi hành.

Quyết định này áp dụng đối với tổ chức, cá nhân Việt Nam và nước ngoài có hoạt động liên quan đến quản lý, khai thác tàu bay không người lái và các phương tiện bay siêu nhẹ trong vùng trời Việt Nam. Quyết định này không áp dụng đối với tàu bay không người lái và các phương tiện bay siêu nhẹ sử dụng cho mục đích công vụ.

Ban hành kèm theo Quyết định này Phụ lục Sơ đồ khu vực cấm bay, hạn chế bay.

14. Quyết định số 19/2020/QĐ-TTg ngày 17 tháng 6 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ về việc thu phí dịch vụ sử dụng đường bộ theo hình thức điện tử không dừng

a) Hiệu lực thi hành: Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 8 năm 2020.

Quyết định này thay thế Quyết định số 07/2017/QĐ-TTg ngày 27 tháng 3 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc thu giá dịch vụ sử dụng đường bộ theo hình thức điện tử tự động không dừng.

b) Sự cần thiết, mục đích ban hành: Quyết định được ban hành nhằm khắc phục những hạn chế, vướng mắc trong thực tiễn triển khai thi hành Quyết định số 07/2017/QĐ-TTg ngày 27 tháng 3 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc thu giá dịch vụ sử dụng đường bộ theo hình thức điện tử tự động không dừng.

c) Nội dung chủ yếu: Quyết định gồm 03 chương, 29 điều quy định về việc thu phí dịch vụ sử dụng đường bộ theo hình thức điện tử không dừng, cụ thể: (1) Nguyên tắc thu phí điện tử không dừng; (2) Thu phí điện tử không dừng; (3) Tổ chức thực hiện.

Quyết định này áp dụng đối với các tổ chức, cá nhân có liên quan đến hoạt động thu phí dịch vụ sử dụng đường bộ.

Trên đây là Thông cáo báo chí văn bản quy phạm pháp luật do Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ ban hành trong tháng 6 năm 2020, Bộ Tư pháp xin thông báo. /.

Nơi nhận:

- Bộ trưởng (để báo cáo);
- Thứ trưởng Nguyễn Thanh Tịnh (để báo cáo);
- Văn phòng Chính phủ;
- Công Thông tin điện tử Chính phủ;
- Báo Điện tử Chính phủ;
- Cục CNTT Bộ Tư pháp (để đăng tải);
- Báo Pháp luật Việt Nam (để đăng tải);
- Lưu: VT, VP (TT).

**TL. BỘ TRƯỞNG
CHÁNH VĂN PHÒNG**



Nguyễn Quốc Hoàn